

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 12

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 333 CT/TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận quý
III/2015 so với quý III/2014.

Hà nội, ngày 23 tháng 10 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Sông Đà 12
 - Trụ sở chính : Tầng 12, Nhà A, Toà nhà Sông Đà, Phạm Hùng,
Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
 - Mã chứng khoán : S12
 - Điện thoại : (04- 3) 5573681 Fax: 35576682
- Đơn vị xin giải trình về sự biến động kết quả kinh doanh quý III/2015

giảm quá 10% so với quý III/2014 như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Diễn giải	Quý III - 2015	Quý III-2014	Chênh lệch
1	2	3	4 = 2 - 3
1- Doanh thu bán hàng và dịch vụ	14.233.790.803	18.368.700.251	-4.134.909.448
2- Giá vốn hàng bán	12.284.589.817	19.256.552.267	-6.971.962.450

Nguyên nhân:

- Doanh thu bán hàng và dịch vụ quý III năm 2015 giảm so với quý III năm 2014 số tiền: 4.134.909.448, đồng.

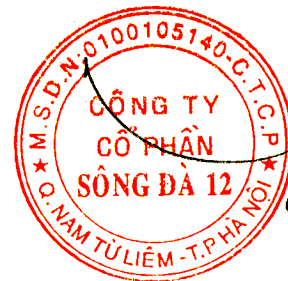
- Giá vốn hàng bán quý III năm 2015 giảm so với quý III năm 2014 số tiền: 6.971.962.450, đồng.

Từ nguyên nhân trên dẫn đến có sự biến động kết quả kinh doanh quý III năm 2015 so với quý III năm 2014.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu TCKT -TCHC.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Khải

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị : đồng

TÀI SẢN	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		222.735.312.933	265.221.908.642
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>841.997.013</i>	<i>2.618.638.603</i>
1. Tiền	111	V.01	841.997.013	2.618.638.603
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>5.408.867.264</i>	<i>5.839.008.275</i>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	5.241.078.364	5.349.963.991
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(327.707.664)	(506.452.280)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		495.496.564	995.496.564
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>142.303.141.812</i>	<i>183.974.452.825</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		76.918.105.189	117.143.829.366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.618.652.756	11.206.070.433
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	69.093.654.190	70.213.944.132
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14.662.127.656)	(14.887.846.910)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		334.857.333	298.455.804
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>67.498.191.405</i>	<i>66.163.040.199</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	67.498.191.405	66.163.040.199
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>6.683.115.439</i>	<i>6.626.768.740</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		233.235.430	205.880.569
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.449.880.009	6.420.888.171
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. Tài sản dài hạn	200		98.542.995.248	101.617.158.167
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>70.172.332.219</i>	<i>70.852.498.218</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		70.172.332.219	70.852.498.218
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>12.820.191.597</i>	<i>14.961.649.807</i>
<i>I. TSCĐ hữu hình</i>	<i>221</i>	<i>V.05</i>	<i>5.335.329.379</i>	<i>6.112.171.382</i>
a. Nguyên giá	222		25.056.505.172	25.145.998.419
b. Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.721.175.793)	(19.033.827.037)
<i>2. TSCĐ thuê tài chính</i>	<i>224</i>	<i>V.06</i>	<i>6.826.755.513</i>	<i>8.162.405.508</i>
a. Nguyên giá	225		10.685.299.943	10.685.299.943
b. Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.858.544.430)	(2.522.894.435)
<i>3. TSCĐ vô hình</i>	<i>227</i>	<i>V.07</i>	<i>658.106.705</i>	<i>687.072.917</i>
a. Nguyên giá	228		999.709.888	999.709.888
b. Giá trị hao mòn lũy kế	229		(341.603.183)	(312.636.971)

Đơn vị : đồng

TÀI SẢN	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
1. Nguyên giá	231		0	0
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	0	57.272.727
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	242			57.272.727
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	14.901.026.465	14.901.026.465
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.080.000.000	7.080.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.397.500.000	11.397.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.576.473.535)	(3.576.473.535)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
IV. Tài sản dài hạn khác	260		649.444.967	844.710.950
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	649.444.967	844.710.950
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		321.278.308.181	366.839.066.809

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		288.067.033.988	316.264.074.491
I. Nợ ngắn hạn	310		216.878.687.107	242.821.122.815
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		51.406.844.068	72.256.110.735
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.481.586.245	23.321.278.209
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	33.579.858.801	31.088.798.594
4. Phải trả người lao động	314		8.854.871.302	7.311.176.158
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	7.632.355.627	9.381.728.832
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	71.223.408.969	74.793.505.575
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	16.699.762.095	24.553.016.272
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0	115.508.440
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		71.188.346.881	73.442.951.676
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0

Đơn vị : đồng

TÀI SẢN	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Phải trả dài hạn khác	337		71.188.346.881	71.630.555.881
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		1.812.395.795
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. Vốn chủ sở hữu	400		33.211.274.193	50.574.992.318
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	33.211.274.193	50.574.992.318
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.777.278.787	15.777.278.787
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(32.566.004.594)	(15.202.286.469)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(15.202.286.469)	(15.202.286.469)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(17.363.718.125)	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		321.278.308.181	366.839.066.809

Hà nội, ngày 23 tháng 10 năm 2015.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải




TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 12

Tầng 12, Nhà A, Toà nhà Sông Đà, Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2015**

STT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng		
				Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	14.233.790.803	18.368.700.251	41.404.411.031
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.19	808.673.556		808.673.556
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ (10 = 01-02)	10	V.20	13.425.117.247	18.368.700.251	40.595.737.475
4	Giá vốn hàng bán	11	V.21	12.284.589.817	19.256.552.267	43.076.373.874
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1.140.527.430	-887.852.016	-2.480.636.399
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	580.325.874	736.807.412	2.630.617.458
7	Chi phí tài chính	22	V.23	-1.535.416.567	1.006.497.611	5.229.703.084
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-1.535.416.567	-853.958.514	5.408.149.450
9	Chi phí bán hàng	25				21.120.000
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.483.238.160	3.820.330.017	10.070.985.642
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD(30=20+(21-22)-(25+26)	30		(226.968.289)	(4.977.872.232)	(15.171.827.667)
12	Thu nhập khác	31		54.500.000	22.037.234	323.321.922
13	Chi phí khác	32		254.846.454	189.395.224	2.515.212.380
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		(200.346.454)	(167.357.990)	(2.191.890.458)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(427.314.743)	(5.145.230.222)	(17.363.718.125)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				(13.825.350.839)

11/11/2015

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 -51-52)	60		(427.314.743)	(5.145.230.222)	(17.363.718.125)	(13.825.350.839)
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

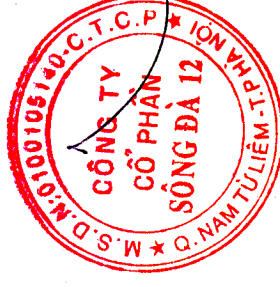
Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2015.

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Hải



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ III NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		...		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	...	61.182.617.700	108.570.544.860
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	...	(25.398.693.451)	(100.021.721.306)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	...	(14.454.423.706)	(22.237.277.179)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	...	(5.187.685.651)	(1.497.491.810)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	...		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	...	46.297.997.371	64.315.878.413
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	...	(57.241.411.339)	(48.440.404.974)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	...	5.198.400.924	689.528.004
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		...		
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	...	59.990.000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	...		1.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	...		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	...		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	...		(1.558.158.700)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	...		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	...	2.630.617.458	1.048.103.282
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	...	2.690.607.458	(508.555.418)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		...		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	...		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	...		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	...		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	...	1.984.600.000	35.722.881.970
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	...	(11.650.249.972)	(39.944.554.044)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	...		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	...	(9.665.649.972)	(4.221.672.074)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	...	(1.776.641.590)	(4.040.699.488)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	...	2.618.638.603	11.015.744.820
<i>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	...		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	...	841.997.013	6.975.045.332

Ngày 23 tháng 10 năm 2015.

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hải



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC

Quý III năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 12, gọi tắt là " Công ty" được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sông Đà 12, trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, theo quyết định số 2098/QĐ-BXD ngày 30/12/2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0100105140 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/4/2005, thay đổi lần thứ 13 ngày 25/06/2014. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng**

(*Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn*).

Công ty có trụ sở tại: Tầng 12 Nhà A - Toà nhà Sông Đà - Phạm Hùng - Mỹ Đình 1- Nam Từ Liêm - Hà Nội

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

- Xây lắp các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng và xây dựng khác;
- Quản lý, kinh doanh nhà, điện, nước, nước sản xuất và sinh hoạt
- Sản xuất và kinh doanh thép, xi măng, chất phụ gia bê tông, chế biến than và KD than mỏ, xăng dầu..
- Lắp đặt vận hành và kinh doanh khí nén, mạng thông tin liên lạc
- Sản xuất vỏ bao xi măng, phụ tùng, phụ kiện kim loại dùng cho xây dựng, cột điện ly tâm
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu xây dựng, thiết bị xe máy, phương tiện vận tải
- Vận chuyển hàng hoá, gia công chế biến gỗ dân dụng và xây dựng, khai thác nguyên liệu phi quặng
- Sửa chữa đại tu các phương tiện vận tải, máy xây dựng, gia công cơ khí
- Đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành khai thác và kinh doanh nhà máy điện
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 500KV
- Thuê và cho thuê thiết bị xe máy, cần trục, phương tiện vận tải thuỷ
- Sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thuỷ
- Tháo dỡ thiết bị, cấu kiện sắt thép, phương tiện vận tải thuỷ bộ
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá, máy móc, thiết bị thông thường, chuyên dùng, hàng container...
- Kinh doanh bất động sản (Trừ môi giới, định giá và sàn giao dịch).

Công ty có các Đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Sông Đà 12-2, địa chỉ: Tổ 11, phường Hữu Nghị, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hoà Bình
- Xí nghiệp Sông Đà 12-4, địa chỉ: Số 55 Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng
- Xí nghiệp Sông Đà 12-11, địa chỉ: Tầng 12 Nhà A, Toà Nhà Sông Đà, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội
- Nhà máy gạch không nung, địa chỉ: Phả Lại, Chí Linh, Hải Dương

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính .
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 12, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao căn cứ theo thời gian sử dụng ước tính và giá trị phải khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày cho vay.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

8.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm. Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

11.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế TP Hà Nội. Các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại nơi có trụ sở theo đăng ký thuế và nơi đang thực hiện các Hợp đồng xây lắp công trình. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền		Số 30/09/2015
- Tiền mặt		368.591.215
- Tiền gửi Ngân hàng		473.405.798
- Tiền đang chuyển		
Cộng		841.997.013
2. Các khoản đầu tư tài chính		Số 30/09/2015
Chứng khoán kinh doanh	Số lượng	Giá trị
- Công ty CP công nghiệp thương mại Sông Đà:	20	300.000
- Công ty CP thép Việt ý	10.000	100.000.000
- Công ty CP Xi măng Sông Đà	40	400.000
- Công ty CP xây lắp và đầu tư Sông Đà	81.500	815.000.000
- Công ty CP đầu tư & TM Dầu khí Sông Đà	125.187	1.323.404.364
- Công ty CP đầu tư tổng hợp Hà Nội	184	1.974.000
- Công ty CP Sông Đà Cao Cường	300.000	3.000.000.000
Cộng		5.241.078.364
3. Phải thu ngắn hạn khác		Số 30/09/2015
Văn phòng công ty		27.805.770.855

Nhà máy gạch	1.651.775.079
Xí nghiệp 12.2	11.302.352.565
Xí nghiệp 12.4	1.311.770.396
Xí nghiệp 12.11	27.021.985.295
Cộng	69.093.654.190

4. Hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường	
- Nguyên liệu, vật liệu	6.063.552.939
- Chi phí SX, KD dở dang	50.139.179.042
- Thành phẩm	178.938.830
- Hàng hoá	11.094.491.500
- Công cụ, dụng cụ	22.029.094
Cộng	67.498.191.405

Số 30/09/2015

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	9.538.169.955	7.896.345.685	7.375.552.169	335.930.610		25.145.998.419
- Mua trong kỳ		31.818.182		59.990.000		91.808.182
- XDCB hoàn thành						-
- Giảm do chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán			181.301.429			181.301.429
Số dư cuối kỳ	9.538.169.955	7.928.163.867	7.194.250.740	395.920.610	-	25.056.505.172
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.780.992.558	7.210.287.389	6.718.866.493	323.680.597		19.033.827.037
- Khấu hao trong năm	491.146.641	236.811.293	133.775.865	6.916.386		868.650.185
- Giảm do chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán			181.301.429			181.301.429
Số dư cuối kỳ	5.272.139.199	7.447.098.682	6.671.340.929	330.596.983	-	19.721.175.793
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày 01/01/2015	4.757.177.397	686.058.296	656.685.676	12.250.013	-	6.112.171.382
- Tại ngày 30/09/2015	4.266.030.756	481.065.185	522.909.811	65.323.627	-	5.335.329.379

6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Số dư ngày 1/1/2015	10.685.299.943	10.685.299.943
Tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ		
Số dư ngày 30/09/2015	10.685.299.943	10.685.299.943
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 1/1/2015	2.522.894.435	2.522.894.435
Khấu hao trong kỳ	1.335.649.995	1.335.649.995
Giảm trong kỳ		
Khấu hao trong năm		
Giảm trong năm		
Số dư ngày 30/09/2015	3.858.544.430	3.858.544.430
Giá trị còn lại		
Số dư ngày 1/1/2015	8.162.405.508	8.162.405.508
Số dư ngày 30/09/2015	6.826.755.513	6.826.755.513

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số dư ngày 1/1/2015	965.540.364	34.169.524	999.709.888
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số dư ngày 30/09/2015	965.540.364	34.169.524	999.709.888
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 1/1/2015	278.467.447	34.169.524	312.636.971
Khấu hao trong kỳ	28.966.212		28.966.212
Giảm trong kỳ			0
Số dư ngày 30/09/2015	307.433.659	34.169.524	0
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 1/1/2015	687.072.917		687.072.917
Số dư ngày 30/09/2015	658.106.705		658.106.705

		Số 30/09/2013
8. Chi phí XDCB dở dang		
- Tổng số chi phí XDCB dở dang		
9. Các khoản đầu tư dài hạn:		Số 30/09/2013
9.1 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh:		
	Số lượng	Giá trị
<i>Đầu tư vào công ty liên kết (*)</i>		<i>7.080.000.000</i>
Công ty CP Sông Đà 12 - Nguyên Lộc	708.000	7.080.000.000
Tổng cộng		7.080.000.000
<i>(*) Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được trình bày theo phương pháp giá gốc.</i>		
9.2 Đầu tư dài hạn khác:		Số 30/09/2013
	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Sông Đà Hoàng Liên	900.000	9.000.000.000
Công ty CP thủy điện Nậm Mức	194.000	1.940.000.000
Công ty CP đầu tư PV-Inconess	45.750	457.500.000
Tổng cộng		11.397.500.000
10. Chi phí trả trước dài hạn		Số 30/09/2013
Cơ quan Công ty		418.017.580
Xí nghiệp 12.2		46.200.340
Nhà máy gạch không nung		32.816.110
Xí nghiệp 12.11		48.749.990
Xí nghiệp 12.4		103.660.920
Cộng		649.444.960
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số 30/09/2013
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		17.584.177.470
Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.859.097.650
Thuế thu nhập cá nhân		1.321.778.640
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		606.211.230
Các loại thuế khác		8.208.593.790
Cộng		33.579.858.800
12. Chi phí phải trả:		Số 30/09/2013
Văn phòng công ty		5.056.045.710
Xí nghiệp 12.4		645.974.110
Xí nghiệp 12.2		19.200.000
Xí nghiệp 12.11		1.748.384.910
Nhà máy gạch		162.750.880
Cộng		7.632.355.620
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Số 30/09/2013
Văn phòng công ty		60.273.212.600

		Số 30/09/2015
8. Chi phí XDCB dở dang		
- Tổng số chi phí XDCB dở dang		
9. Các khoản đầu tư dài hạn:		Số 30/09/2015
9.1 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh:		
	Số lượng	Giá trị
<i>Đầu tư vào công ty liên kết (*)</i>		7.080.000.000
Công ty CP Sông Đà 12 - Nguyên Lộc	708.000	7.080.000.000
Tổng cộng		7.080.000.000
<i>(*) Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được trình bày theo phương pháp giá gốc.</i>		
9.2 Đầu tư dài hạn khác:		Số 30/09/2015
	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Sông Đà Hoàng Liên	900.000	9.000.000.000
Công ty CP thủy điện Nậm Mực	194.000	1.940.000.000
Công ty CP đầu tư PV-Inconess	45.750	457.500.000
Tổng cộng		11.397.500.000
10. Chi phí trả trước dài hạn		Số 30/09/2015
Cơ quan Công ty		418.017.583
Xí nghiệp 12.2		46.200.347
Nhà máy gạch không nung		32.816.112
Xí nghiệp 12.11		48.749.997
Xí nghiệp 12.4		103.660.928
Cộng		649.444.967
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số 30/09/2015
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		17.584.177.471
Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.859.097.656
Thuế thu nhập cá nhân		1.321.778.646
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		606.211.235
Các loại thuế khác		8.208.593.793
Cộng		33.579.858.801
12. Chi phí phải trả:		Số 30/09/2015
Văn phòng công ty		5.056.045.716
Xí nghiệp 12.4		645.974.115
Xí nghiệp 12.2		19.200.000
Xí nghiệp 12.11		1.748.384.911
Nhà máy gạch		162.750.885
Cộng		7.632.355.627
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Số 30/09/2015
Văn phòng công ty		60.273.212.65

Xí nghiệp 12.2	4.052.849.34
Xí nghiệp 12.4	292.113.164
Xí nghiệp 12.11	6.292.805.611
Nhà máy gạch	312.428.188
Cộng	71.223.408.969

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	60.273.212.65
a. Vay ngắn hạn	14.499.346.300
NH ĐT&PT Việt Nam- CN Gia Lai	500.000.000
Vay cán bộ công nhân viên	13.999.346.300
b. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.200.415.795
Cty thuê tài chính ACB	2.200.415.795
Cộng	16.699.762.095

Công ty cổ phần Sông Đà 12

Địa chỉ: Tầng 12 Nhà A - Toà Nhà Sông Đà - Phạm Hùng- Từ Liêm - HN
 Điện thoại: 0435575681- Fax 0435573682

Thuyết minh Báo cáo tài chính
 Cho kỳ kế toán
 Kết thúc ngày 30/09/2015

16. Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
1. Số đầu năm	50.000.000.000			15.777.278.787		(15.202.286.469)	50.574.992.318
- Tăng vốn trong năm nay							0
- Lãi trong năm nay							-
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm nay							0
- Lãi trong năm nay							(17.363.718.125)
- Giảm khác							-
2. Số cuối kỳ	50.000.000.000			15.777.278.787	0	(32.566.004.594)	33.211.274.193

17. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số 30/09/2015
- Vốn đầu tư của Nhà nước	49%	24.500.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	51%	25.500.000.000
Cộng		50.000.000.000
18. Cổ phiếu		Số 30/09/2015
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		5.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		5.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	-
19. Các quỹ doanh nghiệp		Số 30/09/2015
Quỹ đầu tư phát triển		15.777.278.787
* <i>Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:</i> Các quỹ được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần. Sông Đà 12, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.		
20. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Số 30/09/2015
Doanh thu hoạt động xây lắp		23.201.959.988
Doanh thu sản xuất công nghiệp		-
Doanh thu kinh doanh vật tư, vận tải, dịch vụ		18.007.525.993
Doanh thu hoạt động khác		194.925.050
Cộng		41.404.411.031
21. Các khoản giảm trừ doanh thu		808.673.556
22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		Số 30/09/2015
Doanh thu hoạt động xây lắp		22.393.286.432
Doanh thu sản xuất công nghiệp		-
Doanh thu kinh doanh vật tư, vận tải, dịch vụ		18.007.525.993
Doanh thu hoạt động khác		194.925.050
Cộng		40.595.737.475
23. Giá vốn bán hàng		Số 30/09/2015
Giá vốn hoạt động xây lắp		26.694.125.377
Giá vốn sản xuất công nghiệp		-
Giá vốn kinh doanh vật tư, vận tải, dịch vụ		14.565.825.812
Giá vốn hoạt động khác		1.816.422.685
Cộng		43.076.373.874

24. Doanh thu hoạt động tài chính	Số 30/09/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.326.203.085
Cổ tức, lợi nhuận được chia	300.000.000
Lãi đầu tư cổ phiếu	4.414.373
Cộng	2.630.617.458

25. Chi phí hoạt động tài chính	Số 30/09/2015
Lãi tiền vay	5.408.149.450
Chi phí giao dịch bán chứng khoán	298.250
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	(178.744.616)
Cộng	5.229.703.084

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2015.

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hải

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Hải

24. Doanh thu hoạt động tài chính	Số 30/09/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.326.203.085
Cổ tức, lợi nhuận được chia	300.000.000
Lãi đầu tư cổ phiếu	4.414.373
Cộng	2.630.617.458

25. Chi phí hoạt động tài chính	Số 30/09/2015
Lãi tiền vay	5.408.149.450
Chi phí giao dịch bán chứng khoán	298.250
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	(178.744.616)
Cộng	5.229.703.084

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2015.

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hải

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Hải